

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 4400114094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		215.217.255.657	128.439.461.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.285.751.963	2.626.068.980
1. Tiền	111	V.1	5.285.751.963	2.626.068.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.677.639.871	72.322.342.412
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	90.394.172.799	72.143.435.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	6.834.230.094	219.741.912
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	17.844.762.374	17.308.897.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(17.395.525.396)	(17.349.731.884)
IV. Hàng tồn kho	140		108.398.497.676	52.784.498.700
1. Hàng tồn kho	141	V.3	108.398.497.676	52.784.498.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.855.366.147	706.551.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.061.243.724	706.551.158
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.596.509.619	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		197.612.804	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		133.089.506.777	131.972.897.953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		85.030.452.659	84.097.608.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	56.743.377.605	55.625.445.404
- Nguyên giá	222	V.5	125.730.677.931	123.067.367.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(68.987.300.326)	(67.441.921.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	28.287.075.054	28.472.163.444
- Nguyên giá	228	V.5	31.471.368.428	31.471.368.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(3.184.293.374)	(2.999.204.984)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.742.428.189	4.880.141.069
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	2.742.428.189	4.880.141.069
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.956.625.929	33.635.148.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	34.497.643.871	31.970.041.991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	1.458.982.058	1.665.106.045
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		348.306.762.434	260.412.359.203

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		208.859.444.546	122.834.138.679
I. Nợ ngắn hạn	310		196.449.799.423	95.370.832.162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	123.215.874.246	22.916.603.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	1.265.807.678	2.374.517.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	46.171.315.007	51.626.101.247
4. Phải trả người lao động	314	V.9	5.565.910.226	9.262.064.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	7.226.700.219	2.938.910.298
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	1.043.525.457	13.090.911
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	6.413.152.381	531.771.111
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320		2.560.267.468	1.557.400.801
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	2.894.794.102	2.991.367.909
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	322	V.11	92.452.639	1.159.005.204
II. Nợ dài hạn	330		12.409.645.123	27.463.306.517
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12.409.645.123	27.463.306.517
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		139.447.317.888	137.578.220.524
I. Vốn chủ sở hữu	410		139.447.317.888	137.578.220.524
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	86.519.260.000	86.519.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.519.260.000	86.519.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	36.474.931.242	36.474.931.242
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	16.453.126.646	14.584.029.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.584.029.282	14.584.029.282
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.869.097.364	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		348.306.762.434	260.412.359.203

Phủ Yên, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2022

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	827.499.361.872	448.144.708.696	827.499.361.872	448.144.708.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	827.499.361.872	448.144.708.696	827.499.361.872	448.144.708.696
4. Giá vốn hàng bán	11	792.005.069.979	413.139.625.240	792.005.069.979	413.139.625.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	35.494.291.893	35.005.083.456	35.494.291.893	35.005.083.456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.078.936.991	510.729.509	1.078.936.991	510.729.509
7. Chi phí tài chính	22	249.508.538	76.888.202	249.508.538	76.888.202
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	249.508.538	76.888.202	249.508.538	76.888.202
8. Chi phí bán hàng	24	25.900.038.679	23.359.175.190	25.900.038.679	23.359.175.190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.950.723.862	6.578.148.506	7.950.723.862	6.578.148.506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	2.472.957.805	5.501.601.067	2.472.957.805	5.501.601.067
11. Thu nhập khác	31	30.344.495	22.244.295	30.344.495	22.244.295
12. Chi phí khác	32	-	46.551.104	-	46.551.104
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30.344.495	(24.306.809)	30.344.495	(24.306.809)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2.503.302.300	5.477.294.258	2.503.302.300	5.477.294.258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	220.403.464	966.073.611	220.403.464	966.073.611
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	206.123.987	9.000.000	206.123.987	9.000.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2.076.774.849	4.502.220.647	2.076.774.849	4.502.220.647
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	216	520	216	520
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022
(Phương pháp gián tiếp)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2022	Năm 2021
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.503.302.300	5.477.294.258
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.730.466.800	1.980.542.308
- Các khoản dự phòng	03	(50.780.295)	302.643.721
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.357.094)	(4.211.850)
- Chi phí lãi vay	06	249.508.538	76.888.202
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	4.428.140.249	7.833.156.639
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28.195.213.394)	(13.434.705.036)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(55.613.998.976)	(19.294.633.622)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	102.962.331.695	46.528.557.658
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.882.294.446)	(5.793.274.440)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(249.508.538)	(76.888.202)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.941.976.893)	(2.150.228.717)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.274.230.050)	(370.496.667)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.233.249.647	13.241.487.613
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(525.597.731)	(5.577.998.082)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.357.094	4.211.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(521.240.637)	(5.573.786.232)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.438.200.000	3.214.943.600
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.488.994.727)	(10.077.750.204)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.531.300)	(11.092.500)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.052.326.027)	(6.873.899.104)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.659.682.983	793.802.277
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.626.068.980	2.040.280.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.285.751.963	2.834.082.346

Người lập biểu

Trinh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/3/2022, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 56 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bả Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Cản	Quốc lộ 25, xã Phú Cản, huyện Krông Pa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc	304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron	Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó	Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến	Nguyễn Thất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện	Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp	ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phước An	Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị	ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Cửa hàng Xăng dầu 668	ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân	Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia	Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3	Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên	ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lành	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lành, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	ĐT 641, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	ĐT 643, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Hòa	Khu phố Trung Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Hội	QL 25, xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ea Chà Rang	QL 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	5.163.832.584	2.502.115.712
- Tiền gửi ngân hàng	121.919.379	123.953.268
Cộng	5.285.751.963	2.626.068.980
2. Các khoản phải thu		
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	12.049.068.159	11.485.443.239
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	11.346.512.830	11.988.423.330

+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.519.322.110	1.697.062.110
+ Công ty Sản xuất Đá Granit Hồng (TNHH)	698.519.186	499.407.136
+ Công ty CP Dầu khí Bách Khoa	4.988.959.600	1.965.158.500
+ Công ty TNHH Xăng Dầu Ánh Huyền Gia Lai	995.660.000	994.830.000
+ Công ty CP KD và PT Miền núi Gia Lai	4.742.160.000	3.956.540.000
+ Công ty TNHH TM Đức Mạnh	397.840.000	401.220.000
+ Công ty TNHH TMDV Hưng Phát Ayun Pa		235.115.160
+ Công ty TNHH Hoàng Hưng Ia Pa	700.714.540	511.475.090
+ Công ty CP ĐT XD Công trình và DV Tư Thùng	581.065.370	490.270.450
+ Công ty TNHH TM Vận tải Tý Nhông	516.005.030	312.656.710
+ Công ty TNHH Tisa Phú Yên	545.884.143	467.833.764
+ Trung tâm cấp cứu 115	317.723.380	282.283.570
+ Công ty CP QL & SC Đường bộ Phú Yên	394.547.940	598.294.930
+ DNTN Xăng dầu Kiều My	317.785.400	298.467.400
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	965.915.750	471.488.780
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	158.687.560	223.020.970
+ Công ty TNHH Quang Anh Gia Lai	3.940.810.000	3.987.250.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	3.999.669.940	1.492.466.010
+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	302.747.070	295.747.070
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	507.340.000	498.710.000
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	997.423.264	999.703.264
+ Công ty TNHH TM - DV Vận Giã cây Xăng	1.253.850.000	1.099.420.000
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	3.000.000.000	2.786.490.000
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.492.053.760	-
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Huy Thiên Phú	674.730.000	699.800.000
+ Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	249.502.000	249.502.000
+ Công ty TNHH XD Tâm Thành Đạt	905.754.000	920.334.000
+ DNTN Cỏ Hai	301.882.930	100.037.860
+ Công ty TNHH TM và Vận tải Sao		26.420.647
+ Công ty TNHH TM Vận tải Quang Sa	419.383.996	349.657.851
+ Công ty TNHH Vận tải và TM Thái vương	486.009.300	346.786.760
+ DNTN Hòa Nhị		372.474.860
+ HTX Vận tải số 9	1.685.132.800	1.010.103.420
+ Công ty CP vận tải giao nhận TM Thành Đạt	831.567.410	340.811.320
+ Các khách hàng khác	27.109.945.331	18.688.728.959
Cộng	90.394.172.799	72.143.435.160
- Trả trước người bán		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông	37.090.402	19.438.042
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè	15.353.894	14.022.870
+ Công ty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	37.116.000	37.116.000
+ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên	6.500.000.000	
+ Các nhà cung cấp khác	244.669.798	149.165.000
Cộng	6.834.230.094	219.741.912
- Phải thu ngắn hạn khác		
+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	16.604.952.041	16.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện CN Gia Lai	39.000.000	35.000.000
+ Điện lực Phú Yên _ lắp đặt điện các CHXD tỉnh Phú Yên	4.000.000	-
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Nam Xuân Lãnh	58.200.000	58.200.000
+ Đặt cọc diện tích đất trong dự án CHXD Nam Xuân Lãnh	80.000.000	80.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Krông Pa	83.640.000	83.640.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Ea Chà Rang	57.450.000	57.450.000
+ Đặt cọc diện tích đất trong dự án CHXD Krông Pa	180.000.000	180.000.000
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	207.948.511	187.257.041
+ Phải thu khác	524.571.822	17.398.142
Cộng	17.844.762.374	17.308.897.224

- Dự phòng phải thu khó đòi:

+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(16.604.952.041)	(16.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác	(790.573.355)	(744.779.843)
Cộng	(17.395.525.396)	(17.349.731.884)

- Nợ xấu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	16.604.952.041	-	16.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	16.604.952.041	-	16.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	804.735.890	14.162.535	806.085.890	61.306.047
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	-	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	608.527.440	-	452.732.400	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	47.208.450	14.162.535	204.353.490	61.306.047
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	-	-	-	-
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	-	-	-	-
Cộng	17.409.687.931	14.162.535	17.411.037.931	61.306.047

3. Hàng tồn kho

- Công cụ, dụng cụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	1.489.897.703	1.393.908.006
Cộng	106.908.599.973	51.390.590.694
	108.398.497.676	52.784.498.700

4. Tài sản ngắn hạn khác

- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.061.243.724	706.551.158
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Thuế TNDN)	2.596.509.619	-
Cộng	197.612.804	706.551.158
	3.855.366.147	706.551.158

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	89.102.164.928	23.333.375.885	10.450.866.962	180.959.545	123.067.367.320
Tăng trong kỳ	2.057.263.742	606.046.869	-	-	2.663.310.611
Số dư cuối kỳ	91.159.428.670	23.939.422.754	10.450.866.962	180.959.545	125.730.677.931
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	44.177.656.636	14.088.968.379	9.033.194.150	142.102.751	67.441.921.916
Khấu hao tăng trong kỳ	952.347.693	395.634.824	195.774.681	1.621.212	1.545.378.410
Số dư cuối kỳ	45.130.004.329	14.484.603.203	9.228.968.831	143.723.963	68.987.300.326
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	44.924.508.292	9.244.407.506	1.417.672.812	38.856.794,00	55.625.445.404
Tại ngày cuối kỳ	46.029.424.341	9.454.819.551	1.221.898.131	37.235.582	56.743.377.605

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	31.471.368.428	-	-	31.471.368.428
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	461.165.107	-	-	461.165.107
Giá trị hao mòn lũy kế	2.999.204.984	185.088.390	-	3.184.293.374
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	2.877.410.835	159.869.307	-	3.037.280.142
Tài sản vô hình khác	121.794.149	25.219.083	-	147.013.232
Giá trị còn lại	28.472.163.444	185.088.390	-	28.287.075.054

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- CHXD Ea Chà Rang
- CHXD Hòa Vinh 5
- CHXD Krông Pa
- CHXD Nam Xuân Lãnh
- Tại Kho XD Vũng Rô
- Phần mềm quản lý CHXD
- Khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		2.281.618.738
	37.650.909	37.650.909
	52.409.091	11.500.000
	1.036.300.830	999.608.693
	1.053.985.456	997.167.274
	542.878.182	542.878.182
	19.203.721	9.717.273
	2.742.428.189	4.880.141.069

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
	39%	9.360.000.000
	39%	9.360.000.000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm

8. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn

- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

Cộng

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nợ ngắn hạn khác

- Phải trả người bán

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD
- + CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi
- + DNTN Thương mại Năm Ngọc
- + DNTN Vận tải Xăng dầu Minh Phụng
- + Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long
- + Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyên
- + Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T
- + Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong
- + Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hoàng Thiện
- + Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng
- + Công ty CP Nabit Việt Nam
- + Công ty TNHH Tự động hóa và hệ thống điều khiển tích hợp
- + Công ty TNHH Vận tải Đức Nam
- + Công ty TNHH Kỹ thuật Nam Dương
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa
- + Các nhà cung cấp khác

Cộng

- Người mua trả tiền trước

- + DNTN TM Thùy Trinh
- + CN Lợi Thảo - Công ty TNHH TM Năm Ngọc
- + HTX NN KD DV Hòa Mỹ Tây
- + Công ty TNHH MTV XD Vinh Thế Gia Lai
- + Công ty TNHH MTV Hòa Trang
- + Công ty CP Xăng dầu Petro Bình Phước

	34.154.262.545	31.293.607.064
	238.764.089	55.643.977
	104.617.237	620.790.950
	34.497.643.871	31.970.041.991
	1.458.982.058	1.665.106.045
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	120.188.439.204	18.923.213.516
	160.728.000	241.092.000
	81.233.024	28.913.136
	458.116.000	227.545.055
	107.552.000	106.396.855
	270.008.000	271.193.160
	159.873.000	130.883.193
		28.400.000
		270.000.000
		424.996.000
	7.704.000	605.998.000
		318.000.000
		241.340.000
	102.761.600	103.821.618
	411.755.000	-
	51.314.830	138.959.130
	383.998.110	31.968.710
	62.708.842	73.746.347
	273.739.599	225.377.604
	495.943.037	524.758.965
	123.215.874.246	22.916.603.289

+ Công ty CP TM & DV Tiên Việt		114.500.000
+ Công ty TNHH KD Xăng dầu Gia Huy		200.607.500
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh	121.960.000	110.000.000
+ Công ty TNHH TM Thanh Hiền	211.500.000	174.000.000
+ HTX NN KD DV Hòa Tân Tây		120.210.000
+ Công ty TNHH MTV Trương Thanh Nhựt		120.390.000
+ Các khách hàng khác	161.402.678	192.169.858
Cộng	1.265.807.678	2.374.517.358

- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.810.281.911	12.877.687.063	18.021.591.445	2.666.377.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.523.960.625	220.403.464	1.941.976.893	(197.612.804)
Thuế thu nhập cá nhân	31.616.574	277.364.659	291.460.292	17.520.941
Tiền thuế đất	-	28.176.861	28.176.861	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	42.260.242.137	132.930.780.918	131.703.606.518	43.487.416.537
Các loại thuế khác	-	64.000.000	64.000.000	-
Cộng	51.626.101.247	146.398.412.965	152.050.812.009	45.973.702.203

- Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.565.910.226	9.262.064.034

- Phải trả ngắn hạn

+ Chi phí sửa chữa, thay thế, trang bị NDTH

3.193.430.833 2.195.166.298

+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác

4.033.269.386 743.744.000

Cộng

7.226.700.219 2.938.910.298

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp

452.428.235 349.729.411

+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty

101.333.850 102.865.150

+ Hàng hóa thừa chờ xử lý

2.368.005.655

+ Phải trả khác

3.491.384.641 79.176.550

Cộng

6.413.152.381 531.771.111

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.894.794.102	2.991.367.909

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số cuối kỳ	Số đầu năm
92.452.639	1.159.005.204

12. Doanh thu chưa thực hiện:

- Cho thuê quán ăn tại CHXD Khánh Lê

6.545.457 13.090.911

- Cho thuê địa điểm lắp đặt bảng quảng cáo Tân Hoàng Minh

1.036.980.000

Cộng

1.043.525.457 13.090.911

13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	86.519.260.000	36.474.931.242	14.584.029.282
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	-	2.076.774.849
- Phát sinh tăng			2.076.774.849
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	207.677.485
- Số phát sinh giảm khác			207.677.485
Số dư cuối kỳ	86.519.260.000	36.474.931.242	16.453.126.646

14. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Tây Ninh, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Hải Phòng, Petec & các khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	72.684	978.847.784
- Xăng các loại	2.258.549	33.600.522.108
- Dầu các loại	2.973.593	53.833.877.121

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**I. Doanh thu và chi phí****Doanh thu thuần bán hàng**

	Quý I/2022	Quý I/2021
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	380.778.545.542	209.305.298.423
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	165.223.606.724	114.581.016.755
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	159.435.008.224	79.236.325.455
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	6.294.274.224	3.980.044.441
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	110.254.252.316	36.831.239.802
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.513.674.842	4.210.783.820

Cộng

827.499.361.872 448.144.708.696

Giá vốn hàng bán

- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	366.046.390.151	190.768.739.782
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	160.679.293.908	111.809.882.311
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	153.104.640.300	72.439.722.987
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	5.834.285.506	3.461.821.628
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	106.340.460.114	34.659.458.532

Cộng

792.005.069.979 413.139.625.240

Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.357.094	4.211.850
- Thưởng thanh toán tiền hàng trước hạn	1.074.579.897	506.517.659

Cộng

1.078.936.991 510.729.509

Chi phí tài chính

249.508.538 76.888.202

Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên	10.317.311.220	11.246.789.706
- Chi phí vật liệu	70.236.287	52.182.690
- Chi phí công cụ bán hàng	783.895.594	272.277.595
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.405.845.413	1.670.152.870
- Chi phí ngân hàng	78.400.254	164.163.283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.348.908.872	8.090.472.503
- Chi phí bằng tiền khác	1.895.441.039	1.863.136.543

Cộng

25.900.038.679 23.359.175.190

Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên	3.159.728.457	3.383.980.527
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	126.335.414	87.237.001
- Chi phí công cụ quản lý		27.026.364
- Chi phí khấu hao TSCĐ	324.621.387	310.389.438
- Thuế, phí và lệ phí	81.067.341	86.352.273
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	171.100.109	302.643.721
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.776.874.576	1.286.640.149
- Chi phí bằng tiền khác	2.310.996.578	1.093.879.033

Cộng

7.950.723.862 6.578.148.506

Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	980.467.295	438.723.650
- Chi phí nhân công	13.477.039.677	14.630.770.233
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.730.466.800	1.980.542.308
- Chi phí dự phòng	171.100.109	302.643.721
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.285.251.043	9.627.628.208
- Chi phí bằng tiền khác	4.206.437.617	2.957.015.576
Cộng	33.850.762.541	29.937.323.696
Thu nhập khác		
- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	16.000.000	7.500.000
- Thu nhập khác	14.344.495	14.744.295
Cộng	30.344.495	22.244.295
Chi phí khác		
- Chi phí thù lao HĐQT		46.500.000
- Chi phí khác		51.104
Cộng	-	46.551.104
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý I/2022	Quý I/2021
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.503.302.300	5.477.294.258
<i>Trong đó:</i>		
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	112.312.706	440.760.352
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%	216.490.918	119.025.893
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	199.465.880	249.049.614
- Các khoản điều chỉnh tăng	18.708.729	71.307.095
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.030.619.934	45.000.000
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.379.078.389	5.062.841.001
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5,0%	5,0%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	220.403.464	966.073.611
	206.123.987	9.000.000
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
4. Lãi trên cổ phiếu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.076.774.849	4.502.220.647
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	207.677.485	
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.651.926	8.651.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	216	520

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

- Mua hàng hóa

	Quý I/2022	Quý I/2021
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	820.706.288.719	427.531.883.115
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.805.454.545	426.113.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	1.607.241.962	670.528.136
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	882.272.727	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.251.009.091	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	11.986.363.636	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		2.323.636.364

- Phí dịch vụ

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	231.183.333	5.491.866
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	132.681.884	187.557.866
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	(13.958.086)	52.476.825
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	67.129.325	(36.513.873)
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	13.870.363	22.483.636
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	9.358.227	10.093.364
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	90.137	129.682
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	8.692.818	8.314.978
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.522.954	2.900.592
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	10.282.363	9.044.589
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.303.591	1.232.864
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	198.136	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	4.091	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	2.337.409	1.518.273

- Bán hàng hóa

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	703.636	
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	519.818.182	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	359.636.364	

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	855.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.954.545.455	-
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	6.124.573	3.179.208
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	825.789.654	741.106.487
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	73.037.721	75.453.197
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	38.536.641	39.138.889
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	337.750.062	353.898.539
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.394.727	1.145.591
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	20.476.825	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	20.437.675	3.441.912
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		35.009.603
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	520.525.803	467.405.453
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.722.500	3.969.313
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	515.211.471	454.320.861
- Doanh thu tài chính		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.074.579.897	506.517.659
3. Số dư các bên liên quan		
- Phải thu		
	Số cuối kỳ	số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	23.968.416	23.487.177
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	158.687.560	223.020.970
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	628.584.500	638.890.210
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	5.490.403	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	11.411.600	8.827.994
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		11.758.030
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ		1.940.400
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.492.053.760	96.834.245
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	257.949.348	131.728.036
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	965.915.750	471.488.780
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	764.787.410	844.841.150
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	293.032.227	309.732.647
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	154.285.489	180.459.256
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	151.882.350	83.757.910
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	908.368.619	301.755.435
- Phải trả		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	120.188.439.204	18.923.213.516
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	81.233.024	28.913.136
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	54.404.216	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ		8.295.210
+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng		10.376.850
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	51.314.830	138.959.130
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	383.998.110	31.968.710
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	62.708.842	73.746.347
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	273.739.599	225.377.604
- Trả trước cho người bán		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	15.353.894	19.438.042
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	-	14.022.870

4. Chi phí hoạt động

Nội dung	Quý I/2022		Quý I/2021	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	46.280.541		42.568.852	
Tổng chi phí bán hàng	25.900.038.679	560	23.359.175.190	549
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	7.950.723.862	172	6.578.148.506	155
Tổng chi phí tài chính	249.508.538	5	76.888.202	2
Tổng chi phí khác	-	-	46.551.104	1
Cộng chi phí hoạt động	34.100.271.079	737	30.060.763.002	706
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	30.860.402		26.857.119	
Chi phí bán buôn	10.621.146.883	344	9.044.221.859	337
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	15.420.139		15.711.733	
Chi phí bán lẻ	18.158.990.512	1.178	17.157.672.440	1.092
Cộng chi phí xăng dầu	28.780.137.395	622	26.201.894.299	616
Sản lượng bán nhớt (lít)	16.179		16.379	
Chi phí bán nhớt	26.446.291	1.635	27.446.400	1.676
Chi phí vận chuyển bán buôn	3.067.379.059		1.726.172.681	
Chi phí hoạt động thuê kho	2.226.308.334		2.105.249.622	

Phủ Yên, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương



Giám đốc

Ngô Văn Nhiệm